

Số: 35/2019/CBTT-TVSI

V/v: Báo cáo tài chính Quý IV/2018

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDC TP HCM VÀ SGDC HN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): (Không)
- Địa chỉ trụ sở chính: 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0921 Email: contact@tvs.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Cường
- Địa chỉ: 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0921
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2018 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/introduction/report-finance>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính Quý IV.2018 TVSI

**Nơi nhận:**

- Nt;
- Lưu VT.

Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2019



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.972.871.484.501</b>	<b>1.180.747.530.270</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.969.135.805.272</b>	<b>1.179.352.069.049</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	314.325.402.821	89.049.318.444
1.1. Tiền	111.1		114.325.402.821	30.049.318.444
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		200.000.000.000	59.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	344.930.170.844	135.962.229.472
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	154.000.000.000	12.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	1.149.449.739.380	934.411.469.077
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	1.518.152.726	5.531.342.611
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		10.566.000	4.970.480.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.507.586.726	560.862.611
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.507.586.726	560.862.611
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	1.394.006.330	1.218.626.280
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	3.594.435.595	1.272.282.232
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	19.905.555	2.808.912
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(49.427.495)	(49.427.495)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>3.735.679.229</b>	<b>1.395.461.221</b>
1. Tạm ứng	131		275.552.009	293.368.009
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.9	3.439.682.975	1.081.648.967
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	20.444.245
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>26.648.385.806</b>	<b>23.087.615.801</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.944.124.646</b>	<b>6.735.279.613</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.5	6.240.167.211	5.401.821.654
- Nguyên giá	222		29.228.894.285	26.379.446.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(22.988.727.074)	(20.977.624.527)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.6	703.957.435	1.333.457.959
- Nguyên giá	228		14.476.981.199	14.156.981.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13.773.023.764)	(12.823.523.240)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>19.704.261.160</b>	<b>16.352.336.188</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.849.058.302	1.695.058.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		666.772.436	
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	17.188.430.422	14.657.277.886
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.999.519.870.307</b>	<b>1.203.835.146.071</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>803.560.028.385</b>	<b>603.771.868.974</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>226.560.028.385</b>	<b>239.882.376.314</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		49.900.000.000	
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	49.900.000.000	
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12	100.000.000.000	186.075.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	1.256.529.463	1.738.305.149
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.412.663.628	293.027.375
5. Người mua trả tiền trước hạn	321		3.333.231.949	2.315.326.900
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	23.065.920.421	10.120.946.669
7. Phải trả người lao động	323		15.852.863.928	13.831.523.820
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		330.458.572	354.649.620
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	9.736.730.048	10.722.468.234
10. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		746.597.671	655.518.635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		9.926.482.919	8.870.420.554
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		10.998.549.786	4.905.189.358
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>577.000.000.000</b>	<b>363.889.492.660</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	577.000.000.000	353.280.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	10.609.492.660
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>	<b>A 7.14</b>	<b>1.195.959.841.922</b>	<b>600.063.277.097</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.195.959.841.922</b>	<b>600.063.277.097</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	500.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.080.000.000.000	500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.080.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.155.826.845	9.213.003.254
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.155.826.845	9.213.003.254
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		102.648.188.232	81.637.270.589
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		105.315.282.101	39.199.304.076
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.667.093.869)	42.437.966.513
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.999.519.870.307</b>	<b>1.203.835.146.071</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		227	240
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		108.000.000	50.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	10.086.800.000	16.442.760.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.370.000	3.310.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5.180.620.000	5.180.620.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	6.840.201.970.000	4.718.531.490.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.244.807.560.000	4.398.262.680.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		110.116.430.000	26.150.120.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		378.276.080.000	169.296.680.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		18.640.000.000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		88.361.900.000	124.822.010.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	175.613.050.000	81.251.470.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		175.598.050.000	81.236.470.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		86.930.460.000	103.226.440.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		71.917.450.000	15.431.640.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		208.849.976.614	173.430.881.219
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		194.672.001.415	163.306.650.797
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		14.177.975.199	10.124.230.422
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		13.947.778.156	10.051.770.807
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		230.197.043	72.459.615
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		208.849.976.614	173.430.881.219



Nguyễn Tiên Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	MẪU SỐ B 02a-CTCK Đơn vị: VND
		NĂM 2018	NĂM 2017		
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	32.596.522.692	18.385.250.679	44.663.596.677	85.752.848.498
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	42.275.630.053	5.170.097.362	95.380.813.193	30.300.422.514
01.2	b. Chênh lệch tăng và đánh giá lại các TSTC FVTPL	(10.113.911.663)	12.844.457.067	(52.470.983.358)	53.061.367.550
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	434.804.302	370.696.250	1.753.766.842	2.391.058.434
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.692.361.646	690.711.113	4.360.611.722	2.594.425.003
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	41.146.324.554	31.593.906.392	143.099.004.786	107.317.698.671
04	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			1.380.822.000	
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31.588.901.577	24.065.326.301	111.837.794.520	84.837.505.988
07	1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.000.000.000		5.000.000.000	
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.068.035.059	988.553.167	5.259.754.176	2.628.033.402
10	1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.834.090.908	1.568.885.744	6.579.161.363	4.624.644.167
11	1.9 Thu nhập hoạt động khác	183.860.080	293.682.887	510.130.273	622.100.640
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>	<b>119.110.096.516</b>	<b>77.586.316.283</b>	<b>322.690.875.517</b>	<b>288.377.256.369</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	33.380.561.684	5.469.550.496	34.054.429.058	8.040.913.379
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.085.656.085	6.314.669.870	30.132.264.653	7.997.059.321
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	3.294.799.859	(854.484.510)	3.910.342.120	13.908.377
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	105.740	9.365.136	11.822.285	29.945.681
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	17.333.532.000	12.265.600.638	56.987.288.858	56.470.735.301
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	9.803.069.409	72.641.366	11.446.725.148	1.323.360.216
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.576.207.458	19.200.306.680	89.515.421.162	75.531.642.853
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.273.369.535	959.673.386	5.515.755.381	2.620.257.072
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.293.488.417	1.049.033.927	4.991.280.648	4.938.464.935
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác		0	132.516.950	2.768.723
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21-&gt;32)</b>	<b>83.660.228.503</b>	<b>39.016.806.493</b>	<b>202.643.417.205</b>	<b>148.928.142.479</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị: VND
			Năm 2018	Năm 2017		
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						<b>MÃ SỐ B 02a-CTCK</b>
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			4 129		Đơn vị: VND
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		1.960.645.665	2.024.190.574	4.683.216.048	Năm 2018
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>1.960.645.665</b>	<b>2.024.194.703</b>	<b>4.683.216.048</b>	Năm 2017
<b>IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>						
4.1 Chi phí bán hàng	61	B 7.4	9.703.783.402	4.139.918.478	24.105.278.840	
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>						
5.1 Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	B 7.5	8.035.632.978	10.853.046.195	26.194.300.606	
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>19.671.097.298</b>	<b>25.600.739.820</b>	<b>74.431.094.914</b>	<b>100.097.741.848</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
7.1 Thu nhập khác	71		227.936.160	1.008.750.000	231.386.160	1.008.950.000
7.2 Chi phí khác	72				100.700.000	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>227.936.160</b>	<b>1.008.750.000</b>	<b>130.686.160</b>	<b>1.008.950.000</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>19.899.033.458</b>	<b>26.609.489.820</b>	<b>74.561.781.074</b>	<b>101.106.691.848</b>
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		33.307.744.980	12.910.548.243	130.943.106.552	48.059.232.675
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(13.408.711.522)	13.698.941.577	(56.381.325.478)	53.047.459.173
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>7.004.193.201</b>	<b>10.734.794.134</b>	<b>14.671.051.321</b>	<b>19.812.253.514</b>
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7.742.149.582	5.434.741.812	25.947.316.417	9.202.760.854
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(737.956.381)	5.300.052.322	(11.276.265.096)	10.609.492.660
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>12.894.840.257</b>	<b>15.874.695.686</b>	<b>59.890.729.753</b>	<b>81.294.438.334</b>
10.1 Lợi nhuận trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501		151	317	1.017	1.563



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

MẪU SỐ B03b- CTCK  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		74.561.781.074	101.106.691.848
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		-	-
- Khấu hao TSCĐ	03		3.812.467.208	3.797.639.177
- Các khoản dự phòng	04		1.056.062.365	22.867.729.160
- (- Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	(4.129)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.568.866.726)	(560.862.611)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3.910.342.120	13.908.377
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		52.470.983.358	(53.061.367.550)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(265.349.266.850)	22.186.793.752
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(142.000.000.000)	38.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(215.038.270.303)	(435.501.278.294)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		4.959.914.000	15.949.520.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		622.142.611	749.314.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2.322.153.363)	(438.861.923)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(17.096.643)	245.767.811
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(157.564.050)	501.762.724
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(985.738.186)	3.712.326.142
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2.358.034.008)	1.238.451.408
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(10.604.441.812)	(6.452.616.849)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.441.251.265	82.898.941
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(24.191.048)	147.597.689
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.397.900.853)	1.143.794.513
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		2.021.340.108	5.227.984.056
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.036.998.191)	(585.545.503)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.685.152.536)	(4.533.361.954)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60		<b>(501.689.390.460)</b>	<b>(284.161.719.215)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3.806.797.890)	(4.259.889.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		227.272.727	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		<b>(3.579.525.163)</b>	<b>(4.259.889.476)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

**MẪU SỐ B03b- CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Năm 2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		543.000.000.000	150.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73		1.292.520.000.000	456.470.000.000
2.1 Tiền vay khác	73.2		1.292.520.000.000	456.470.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.104.975.000.000)	(332.481.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.104.975.000.000)	(332.481.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			(31.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>730.545.000.000</b>	<b>242.489.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>225.276.084.377</b>	<b>(45.932.608.691)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>89.049.318.444</b>	<b>134.981.927.135</b>
Tiền	101.1		30.049.318.444	24.981.927.135
Các khoản tương đương tiền	101.2		59.000.000.000	110.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>314.325.402.821</b>	<b>89.049.318.444</b>
Tiền	103.1		114.325.402.821	30.049.318.444
Các khoản tương đương tiền	103.2		200.000.000.000	59.000.000.000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

MẪU SỐ B03b- CTCK  
Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		25.207.667.205.801	20.964.209.839.130
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(25.753.174.003.041)	(21.369.407.949.440)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		27.786.128.960.043	24.959.731.258.413
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(27.336.010.852.508)	(24.592.282.493.964)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.321.314.118)	(2.408.282.916)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		290.500.442.528	179.067.442.841
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(156.371.343.310)	(87.161.638.000)
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	20		<b>35.419.095.395</b>	<b>51.748.176.064</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	30		<b>173.430.881.219</b>	<b>121.682.705.155</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		163.306.650.797	110.867.954.698
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10.124.230.422	10.814.750.457
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	40		<b>208.849.976.614</b>	<b>173.430.881.219</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		194.672.001.415	163.306.650.797
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		14.177.975.199	10.124.230.422



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

**MÃ SỐ B 04a- CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2018
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>7001</b>	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		350.000.000.000	500.000.000.000	150.000.000.000		580.000.000.000		500.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		350.000.000.000	500.000.000.000	150.000.000.000		580.000.000.000		500.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		8.039.344.999	9.213.003.254	1.173.658.255		1.942.823.591	9.000.000.000	9.213.003.254	2.155.826.845
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		8.039.344.999	9.213.003.254	1.173.658.255		1.942.823.591		9.213.003.254	11.155.826.845
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		23.711.123.530	81.637.270.589	81.294.438.334	23.368.291.275	104.995.790.135	83.984.872.492	81.637.270.589	102.648.188.232
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		23.711.123.530	39.199.304.076	38.856.471.821	23.368.291.275	104.995.790.135	38.879.812.110	39.199.304.076	105.315.282.101
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		-	42.437.966.513	42.437.966.513	-	-	45.105.060.382	42.437.966.513	(2.667.093.869)
<b>Cộng</b>	<b>7017</b>		<b>389.789.813.528</b>	<b>600.063.277.097</b>	<b>233.641.754.844</b>	<b>23.368.291.275</b>	<b>688.881.437.317</b>	<b>92.984.872.492</b>	<b>600.063.277.097</b>	<b>1.195.959.841.922</b>

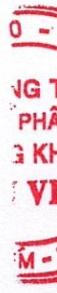


Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

*(Handwritten signatures in blue ink)*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.  
Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 262 người (tại ngày 30/09/2018 là 252 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:  
Môi giới chứng khoán;  
Tự doanh chứng khoán;  
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;  
Tư vấn tài chính;  
Tư vấn đầu tư chứng khoán;  
Lưu ký chứng khoán;  
Các dịch vụ tài chính khác.

**Những đặc điểm chính về hoạt động**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Hồ Chí Minh:** 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM  
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

**Hoàn Kiếm:** Tầng 7 tòa nhà Grand, Số 30-32 Hòa Mã, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3933 2233 | Fax: (024) 3933 5120

**Mỹ Đình:** Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q.Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

**Tây Hồ:** 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3728 6411 | Fax: (024) 3728 6407

**Vĩnh Long:** 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long  
Điện thoại: (0270) 385 3533 | Fax: (0270) 385 3535

**Đà Nẵng:** 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng  
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

**Hải Phòng:** Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng  
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

**An Đông:** Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM  
Điện thoại: (028) 3855 5438 | Fax: (028) 3830 6547

**Cộng Hòa:** 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM  
Điện thoại: (028) 3813 2972 | Fax: (028) 3813 2970

**Láng Hạ:** P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3514 9033 | Fax: (024) 3514 9107

**Quy Nhơn:** Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định  
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

**Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo**

**Biến động lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước:**

Lợi nhuận sau thuế giảm 2,98 tỷ đồng (tương đương 19%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau:* doanh thu và thu nhập khác tăng 40,679 tỷ đồng (50%); trong Quý 4/2018 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 14,21 tỷ đồng (77%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 9,55 tỷ đồng (tăng 30%), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 7,52 tỷ đồng (31%). Tổng chi phí có mức tăng 43,66 tỷ đồng (67%) chủ yếu do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 27,91 tỷ đồng (510%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh tăng 9,73 tỷ đồng (13.395%), chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 5,07 tỷ đồng (41%), chi phí bán hàng tăng 5,563 tỷ đồng (134%) so với cùng kỳ.

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ:** là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:** là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS:** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**

**Nợ vay**

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

**Nợ vay tài sản tài chính**

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu, thu nhập**

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

**Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

**Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Phó Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

**Rủi ro tín dụng**

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

**Rủi ro tiền tệ**

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

**6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK**

**Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá**

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

**Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá**

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

**Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.**

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

**A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	110.865.455.831	29.974.138.465
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.459.946.990	75.179.979
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	59.000.000.000
	<b>314.325.402.821</b>	<b>89.049.318.444</b>

**A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	372.447	16.552.159.700
- Cổ phiếu	372.447	16.552.159.700
b) Cửa nhà đầu tư	699.043.238	11.316.624.506.100
- Cổ phiếu	699.043.238	11.316.624.506.100
<b>Tổng</b>	<b>699.415.685</b>	<b>11.333.176.665.800</b>

**A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	348.264.037.149	344.930.170.844	82.914.770.299	135.962.229.472

**A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cộng</b>	154.000.000.000	12.000.000.000

**A.7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	1.149.449.739.380	1.149.403.158.896	934.411.469.077	934.364.888.593

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK**

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ						Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	348.264.037.149	344.930.170.844	590.384.192	3.924.250.497	344.930.170.844	82.914.770.299	135.962.229.472	53.061.367.550	13.908.377	135.962.229.472
1	Cổ phiếu	51.695.619.437	48.361.753.132	590.384.192	3.924.250.497	48.361.753.132	82.914.770.299	135.962.229.472	53.061.367.550	13.908.377	135.962.229.472
2	Chứng chỉ tiền gửi										
3	Trái phiếu chưa niêm yết	296.568.417.712	296.568.417.712			296.568.417.712					
II	HTM	154.000.000.000	154.000.000.000			154.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000
1	Tiền gửi có kỳ hạn	154.000.000.000	154.000.000.000			154.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000
III	Các khoản cho vay và phải thu	1.149.449.739.380	1.149.403.158.896			1.149.403.158.896	934.411.469.077	934.364.888.593		46.580.484	934.364.888.593
1	Cho vay hoạt động Margin	1.130.658.386.083	1.130.611.805.599			1.130.611.805.599	887.129.240.200	887.082.659.716		46.580.484	887.082.659.716
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	18.791.349.180	18.791.349.180			18.791.349.180	47.282.224.760	47.282.224.760			47.282.224.760
3	Cho vay quyền mua CK	4.117	4.117			4.117	4.117	4.117			4.117

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>10.566.000</b>	<b>4.970.480.000</b>
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>1.507.586.726</b>	<b>560.862.611</b>
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	36.047.000	124.151.500
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá		
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.471.539.726	436.711.111
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>1.394.006.330</b>	<b>1.218.626.280</b>
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>3.594.435.595</b>	<b>1.272.282.232</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	497.210.726	762.997.421
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.015.262.772	280.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2.081.962.097	228.522.039
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>36.262.772</i>	<i>36.262.772</i>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>19.905.555</b>	<b>2.808.912</b>
Các khoản phải thu khác	19.905.555	2.808.912
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A.7.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****MẪU SỐ B 09- CTCK**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	23.216.755.388	2.620.143.200	268.758.581	273.789.012	26.379.446.181
Mua trong kỳ	2.801.333.241	899.979.000	-	-	3.701.312.241
Thanh lý, nhượng bán	353.892.637	497.971.500	-	-	851.864.137
Số dư cuối kỳ	<b>25.664.195.992</b>	<b>3.022.150.700</b>	<b>268.758.581</b>	<b>273.789.012</b>	<b>29.228.894.285</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	18.993.258.740	1.441.818.194	268.758.581	273.789.012	20.977.624.527
Khấu hao trong kỳ	2.579.036.268	283.930.416	-	-	2.862.966.684
Thanh lý, nhượng bán	353.892.637	497.971.500	-	-	851.864.137
Số dư cuối kỳ	<b>21.218.402.371</b>	<b>1.227.777.110</b>	<b>268.758.581</b>	<b>273.789.012</b>	<b>22.988.727.074</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	4.223.496.648	1.178.325.006	-	-	5.401.821.654
Số dư cuối kỳ	<b>4.445.793.621</b>	<b>1.794.373.590</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.240.167.211</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	14.156.981.199	14.156.981.199
Tăng trong kỳ	320.000.000	320.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>14.476.981.199</b>	<b>14.476.981.199</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	12.823.523.240	12.823.523.240
Khấu hao trong kỳ	949.500.524	949.500.524
Số dư cuối kỳ	<b>13.773.023.764</b>	<b>13.773.023.764</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	1.333.457.959	1.333.457.959
Tại ngày cuối kỳ	<b>703.957.435</b>	<b>703.957.435</b>

**A7.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	112.596.683	87.732.141
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.777.616.417	5.434.741.812
- Thuế thu nhập cá nhân	2.175.707.321	4.598.472.716
	<b>23.065.920.421</b>	<b>10.120.946.669</b>

**A7.8 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	12.086.396.391	10.379.535.039
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4.977.544.787	4.153.253.603
	<b>17.188.430.422</b>	<b>14.657.277.886</b>

**A7.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.375.936.239	568.689.121
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	979.973.340	239.343.698
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.083.773.396	273.616.148
	<b>3.439.682.975</b>	<b>1.081.648.967</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	918.603.519	1.480.586.081
Trung tâm lưu ký chứng khoán	337.925.944	257.719.068
<b>Cộng</b>	<b>1.256.529.463</b>	<b>1.738.305.149</b>

**A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	9.378.721.658	10.180.225.208
Chi phí phải trả khác	358.008.390	542.243.026
<b>Cộng</b>	<b>9.736.730.048</b>	<b>10.722.468.234</b>

**A7.12 VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	49.900.000.000	
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	186.075.000.000
<b>Cộng</b>	<b>149.900.000.000</b>	<b>186.075.000.000</b>

**A7.13 VAY DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
- Trái phiếu phát hành	577.000.000.000	353.280.000.000
<b>Cộng</b>	<b>577.000.000.000</b>	<b>353.280.000.000</b>

**A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>8.039.344.999</b>	<b>8.039.344.999</b>	<b>23.711.123.530</b>	<b>389.789.813.528</b>
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	81.294.438.334	81.294.438.334
Trích quỹ trong năm	-	1.173.658.255	1.173.658.255	(5.868.291.275)	(3.520.974.765)
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>9.213.003.254</b>	<b>9.213.003.254</b>	<b>81.637.270.589</b>	<b>600.063.277.097</b>
Tăng vốn trong năm	580.000.000.000	-	-	-	580.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	59.890.729.753	59.890.729.753
Trích quỹ trong kỳ	-	(7.057.176.409)	1.942.823.591	(10.879.812.110)	(15.994.164.928)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>2.155.826.845</b>	<b>11.155.826.845</b>	<b>102.648.188.232</b>	<b>1.195.959.841.922</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.085.500.000	14.756.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.300.000	1.686.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.086.800.000</b>	<b>16.442.760.000</b>

**A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.244.807.560.000	4.398.262.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	110.116.430.000	26.150.120.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	378.276.080.000	169.296.680.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.640.000.000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	88.361.900.000	124.822.010.000
<b>Cộng</b>	<b>6.840.201.970.000</b>	<b>4.718.531.490.000</b>

**A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	175.598.050.000	81.236.470.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>175.613.050.000</b>	<b>81.251.470.000</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

**B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2018	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2017
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	51.717	2.025.143.000	1.957.146.010	67.996.990	2.162.703.228
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.200	1.472.280.000	1.172.000.000	300.280.000	55.440.000
Giấy tờ có giá		4.275.895.942.918	4.271.994.090.358	3.901.852.560	2.232.977.442
Trái phiếu chưa niêm yết		6.995.758.352.164	6.957.752.851.661	38.005.500.503	718.976.692
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.917</b>	<b>11.275.151.718.082</b>	<b>11.232.876.088.029</b>	<b>42.275.630.053</b>	<b>5.170.097.362</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	168.800	12.513.228.700	13.512.068.608	(998.839.908)	(1.409.249.549)
Cổ phiếu chưa niêm yết	29.000	189.040.000	290.000.000	(100.960.000)	(4.905.420.321)
Giấy tờ có giá		3.457.574.706.480	3.464.738.844.553	(7.164.138.073)	
Trái phiếu chưa niêm yết		1.786.605.109.996	1.808.426.828.100	(21.821.718.104)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>197.800</b>	<b>5.256.882.085.176</b>	<b>5.286.967.741.261</b>	<b>(30.085.656.085)</b>	<b>(6.314.669.870)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**B7.2 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 4/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	434.804.302	1.753.766.842	370.696.250	2.391.058.434
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1.692.361.646	4.360.611.722	690.711.113	2.594.425.003
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	41.146.324.554	143.099.004.786	31.593.906.392	107.317.698.671
Từ tài sản tài chính AFS (lãi phân bổ)	-	1.380.822.000		

**B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 4/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	18.576.207.458	89.515.421.162	19.200.306.680	75.531.642.853
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.273.369.535	5.515.755.381	959.673.386	2.620.257.072
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.293.488.417	4.991.280.648	1.049.033.927	4.938.464.935
Chi phí các dịch vụ khác	-	132.516.950	-	2.768.723
	<b>23.143.065.410</b>	<b>100.154.974.141</b>	<b>21.209.013.993</b>	<b>83.093.133.583</b>

**B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 4/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	9.703.783.402	24.105.278.840	4.139.918.478	14.270.646.407
	<b>9.703.783.402</b>	<b>24.105.278.840</b>	<b>4.139.918.478</b>	<b>14.270.646.407</b>

**B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 4/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.107.751.606	14.233.595.001	11.236.693.769	21.194.722.681
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	195.069.838	739.322.464	170.175.731	679.399.210
Chi phí vật tư văn phòng	66.401.854	442.548.879	79.357.333	208.725.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.044.708	298.069.220	65.462.499	261.849.996
Chi phí thuế, phí và lệ phí	70.291.945	243.932.589	56.341.813	184.866.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.827.079.453	5.056.063.684	(1.814.975.848)	3.393.987.831
Chi phí khác	2.689.993.574	5.180.768.769	1.059.990.898	3.705.831.954
	<b>8.035.632.978</b>	<b>26.194.300.606</b>	<b>10.853.046.195</b>	<b>29.629.383.255</b>



Nguyễn Tiến Thành  
Tông Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*